외국인 상담신청서

Đơn đăng ký tư vấn dành cho người nước ngoài

제천바른비자 행정사사무소 · Jecheon Bareun Visa Administrative Agent Office · 법무부 출입국 민원 대행기관

☎ 010-8230-8880 · info@jecheonvisa.com · jecheonvisa.com · 충북 제천시 의림대로33길 52, 두진백로2차상가 109호

사무소 기재란	접수번호		접수일		담당	

빈칸을 적어 주시고 □에 ✓ 표시해 주세요. 모르는 항목은 비워 두셔도 됩니다.

Vui lòng điền vào chỗ trống và đánh dấu (✓) vào ô □. Mục nào không biết có thể để trống.

1. 인적사항 1. Thông tin cá nhân

성명(여권과 같게) Họ và tên (giống hộ chiếu)			
한글 이름(있으면) Tên tiếng Hàn (nếu có)		성별 Giới tính	□ 남 Nam □ 여 Nữ
생년월일 Ngày sinh	. .	국적 Quốc tịch	
여권번호 Số hộ chiếu		여권 만료일 Ngày hết hạn hộ chiếu	. .
외국인등록번호 (거소신고번호) Số đăng ký người nước ngoài (số khai báo cư trú)	-		
체류자격(비자) Tư cách lưu trú (visa)	ex) E-9, D-2, F-6	최초 입국일 Ngày nhập cảnh Hàn Quốc lần đầu	. .
체류허가기간 Thời hạn lưu trú được phép	20 . . ~ 20 . .		
휴대전화 Số điện thoại di động		이메일 Email	
메신저·ID Ứng dụng nhắn tin / ID	□ KakaoTalk □ WhatsApp □ Viber □ Zalo □ WeChat □ Facebook □ Telegram ID:		
주소지(외국인등록상) Địa chỉ đăng ký tại Hàn Quốc			
실제 거주지(다를 때) Địa chỉ thực tế (nếu khác)			
사용 언어 Ngôn ngữ sử dụng			
한국어 능력 Trình độ tiếng Hàn	□ 못함 Không biết □ 기초 Cơ bản □ 일상대화 Giao tiếp □ 능숙 Thành thạo TOPIK ___ / KIIP ___		
통역·동행인 Phiên dịch / người đi cùng	이름 Họ tên / 관계 Quan hệ / 연락처 Điện thoại		

2. 근무처·학교 2. Nơi làm việc / Trường học

근무처(회사명) Tên công ty		회사 담당자·전화 Người phụ trách công ty / điện thoại	
근무처 주소 Địa chỉ công ty			
업종·하는 일 Ngành nghề / công việc		입사일 Ngày vào làm	. .
근로계약 기간 Thời hạn hợp đồng	20 . . ~ 20 . .	월급(세전) Lương tháng (trước thuế)	원 (KRW)
근무처 변경 횟수(E-9) Số lần chuyển nơi làm việc (E-9)	회 (times)	학교·학과·학년(학생) Trường / chuyên ngành / năm học	
국내 가족(관계·비자) Gia đình ở Hàn Quốc (quan hệ, visa)			

3. 상담 요청 내용 (해당하는 것 모두 ✓) 3. Nội dung cần tư vấn (đánh dấu tất cả mục phù hợp)

☐ 체류기간 연장 Gia hạn thời gian lưu trú	☐ 체류자격 변경 Thay đổi tư cách lưu trú	☐ 외국인등록·등록증 재발급 Đăng ký người nước ngoài / cấp lại thẻ
☐ 체류지 변경 신고 Khai báo thay đổi nơi cư trú	☐ 근무처 변경·추가 Thay đổi / bổ sung nơi làm việc	☐ 체류자격외 활동허가(아르바이트 등) Giấy phép hoạt động ngoài tư cách (làm thêm...)
☐ 재입국허가 Giấy phép tái nhập cảnh	☐ 가족 초청(사증발급인정서) Mời gia đình sang Hàn	☐ 영주(F-5) Thường trú (F-5)
☐ 귀화·국적 Nhập quốc tịch	☐ 지역특화형 비자(F-2-R·E-7-4R) Visa đặc thù địa phương (F-2-R, E-7-4R)	☐ 숙련기능인력(E-7-4) Lao động lành nghề (E-7-4)
☐ 결혼이민(F-6) Kết hôn di trú (F-6)	☐ 재외동포(F-4) Kiều bào (F-4)	☐ 구직(D-10)·유학(D-2) Tìm việc (D-10) / Du học (D-2)
☐ 사실증명 발급 Cấp giấy xác nhận (xuất nhập cảnh...)	☐ 범칙금·출국명령 등 위반 문제 Vi phạm (tiền phạt, lệnh xuất cảnh)	☐ 기타 Khác

체류자격 변경 Thay đổi tư cách lưu trú	현재 hiện tại _____ → 희망 mong muốn _____
상담 내용(자세히) Nội dung chi tiết	
급한 날짜 Ngày gấp	☐ 체류기간 만료일 Ngày hết hạn lưu trú . . ☐ 출국 예정일 Ngày dự định xuất cảnh . . ☐ 기타 Khác
출입국 범칙금·형사처벌·세금 체납이 있었습니까? Bạn đã từng bị phạt tiền xuất nhập cảnh, xử phạt hình sự hoặc nợ thuế chưa?	☐ 없음 Không ☐ 있음(내용) Có (nội dung)
희망 상담 방법 Hình thức tư vấn mong muốn	☐ 방문 Đến văn phòng ☐ 전화 Điện thoại ☐ 메신저 Nhắn tin 희망 일시 Ngày giờ mong muốn _____
알게 된 경로 Bạn biết đến chúng tôi qua	☐ 홈페이지 Trang web ☐ 블로그 Blog ☐ Facebook ☐ 지인 소개 Người quen ☐ 회사 Công ty ☐ 학교 Trường học ☐ 기타 Khác

4. 상담 때 가져오실 서류 4. Giấy tờ cần mang theo

여권, 외국인등록증, 근로계약서 또는 재직증명서(근로자), 재학증명서(학생), 출입국·외국인관서에서 받은 통지서, 그 밖의 관련 서류 Hộ chiếu, thẻ đăng ký người nước ngoài, hợp đồng lao động hoặc giấy xác nhận đang làm việc (người lao động), giấy xác nhận đang học (sinh viên), thông báo từ cơ quan xuất nhập cảnh, giấy tờ liên quan khác

5. 개인정보 수집·이용 동의 5. Đồng ý thu thập và sử dụng thông tin cá nhân

• 목적: 상담, 출입국 민원 서류 작성·신청 대행, 연락 Mục đích: tư vấn, soạn và nộp hồ sơ xuất nhập cảnh thay cho bạn, liên lạc • 수집 항목: 이 신청서에 적은 정보 Thông tin thu thập: các thông tin ghi trong đơn này • 보유 기간: 상담일부터 3년(업무를 맡긴 경우 관계 법령에 따른 기간) Thời gian lưu giữ: 3 năm kể từ ngày tư vấn (nếu ủy thác công việc, theo thời hạn pháp luật quy định) • 동의를 거부할 수 있으나, 거부하면 상담이 어려울 수 있습니다. Bạn có quyền từ chối, nhưng khi đó việc tư vấn có thể gặp khó khăn.

개인정보 수집·이용에 동의합니까? Bạn có đồng ý thu thập và sử dụng thông tin cá nhân không?	☐ 동의함 Đồng ý ☐ 동의하지 않음 Không đồng ý
고유식별정보(여권번호·외국인등록번호) 처리에 동의합니까? Bạn có đồng ý xử lý số hộ chiếu và số đăng ký người nước ngoài không?	☐ 동의함 Đồng ý ☐ 동의하지 않음 Không đồng ý

※ 행정사는 업무상 알게 된 비밀을 행정사법에 따라 지킵니다.

Hành chính sĩ giữ bí mật thông tin biết được trong công việc theo Luật Hành chính sĩ.

※ 우리 사무소는 일자리 소개·알선을 하지 않습니다. 비자 허가 여부는 출입국·외국인관서가 결정합니다.

Văn phòng không giới thiệu hay môi giới việc làm. Kết quả visa do cơ quan xuất nhập cảnh quyết định.

작성일 Ngày	20 . . .	신청인 Người đăng ký		(서명) (ký tên)

사무소 기재란 (상담 후 작성)			
상담 결과·안내 내용			
수임 여부	☐ 수임 ☐ 보류 ☐ 불가·타 기관 안내	안내 보수·인지대	
관할 관서·접수 예정일		상담 행정사	(서명)